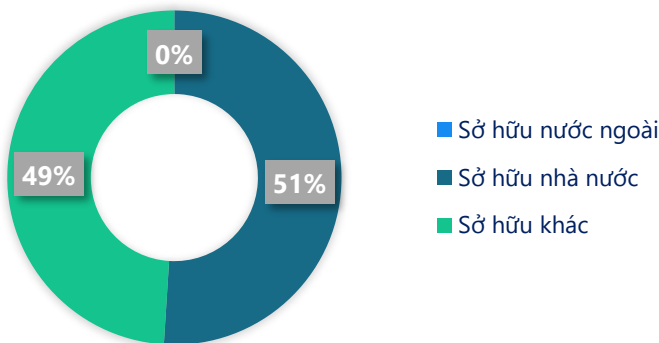


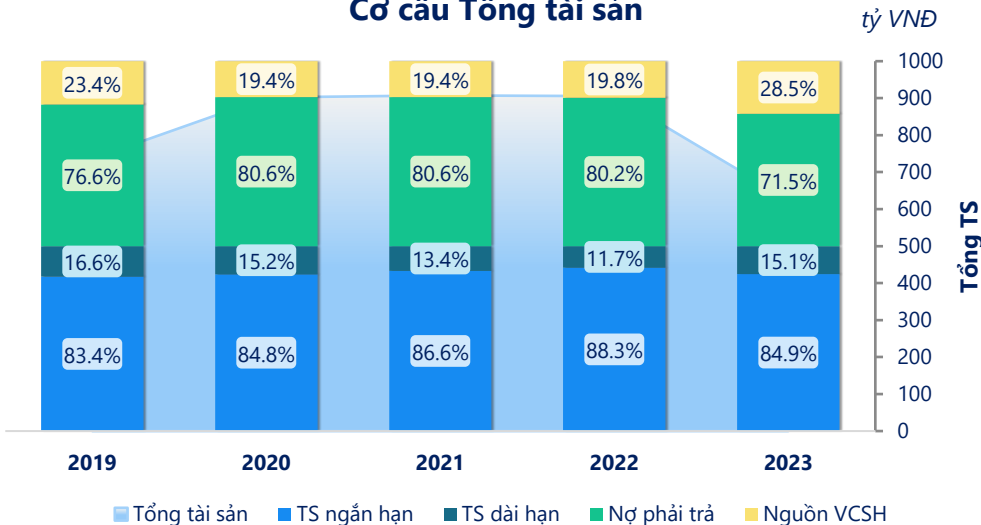
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	10,200			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,800			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,100			
SL cổ phiếu LH	15,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	178			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	153			
P/E	10.0			
EPS	1,019			
	YTD	1T	3T	6T
MTS	-13.3%	2.0%	9.7%	18.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



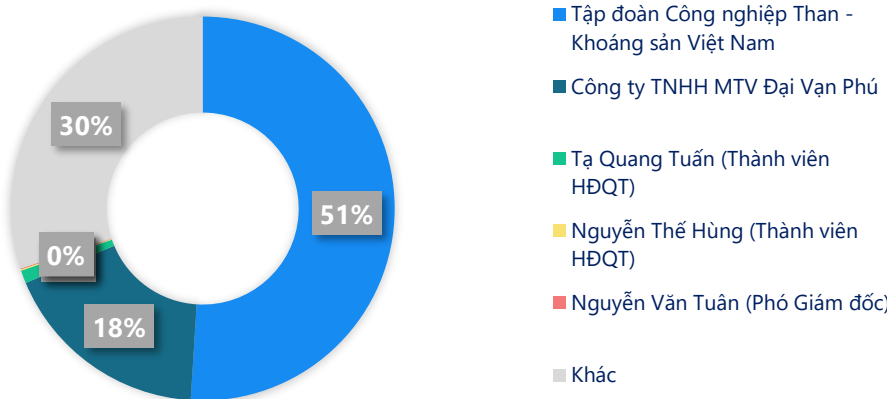
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MTS** năm 2023 đạt **625.6** tỷ đồng, giảm **30.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

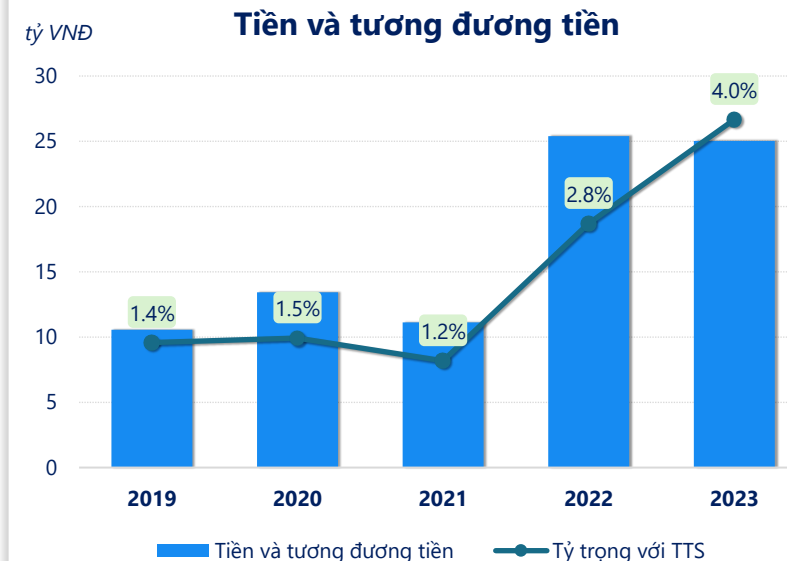
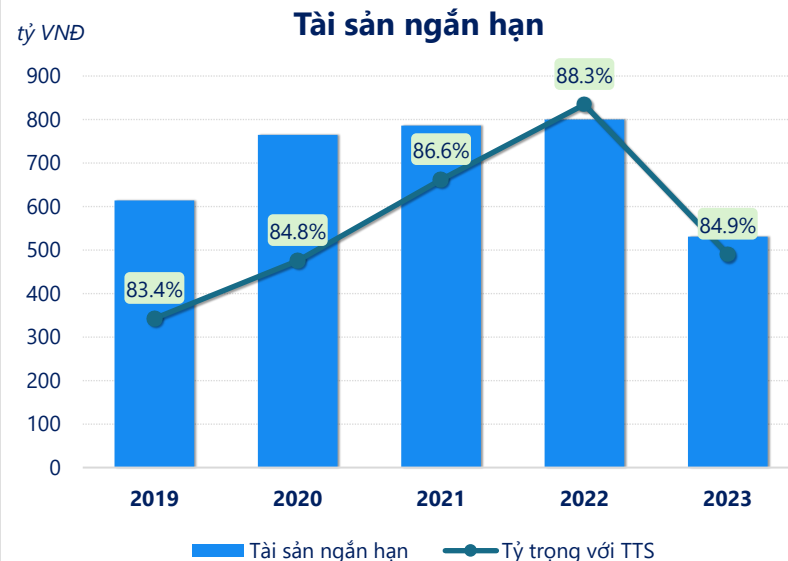
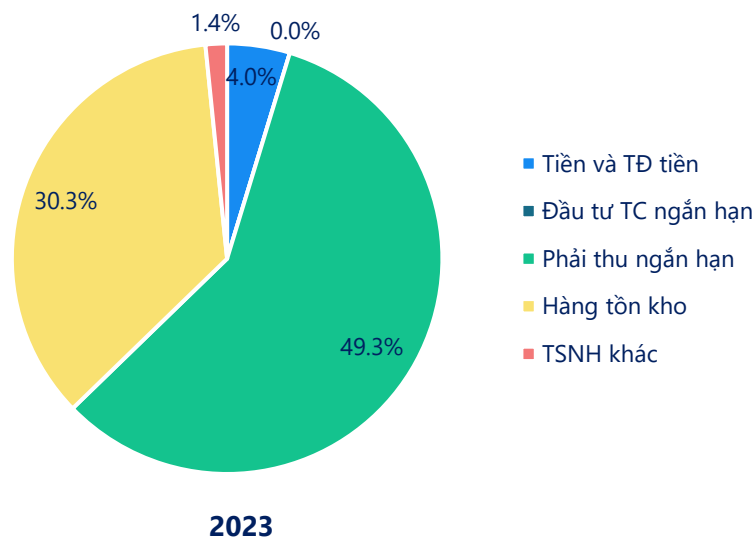
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

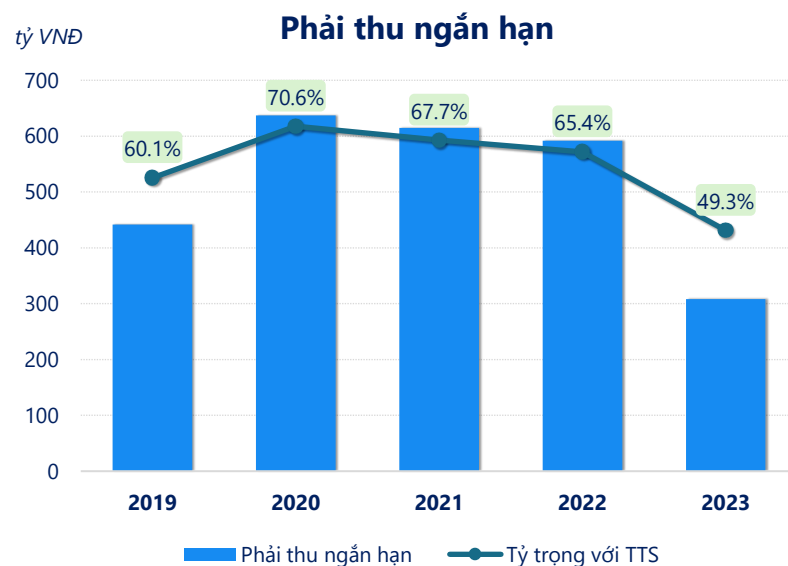
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú nắm giữ 17.7% và đứng thứ 3 là Tà Quang Tuấn (Thành viên HĐQT) nắm giữ 1.09%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

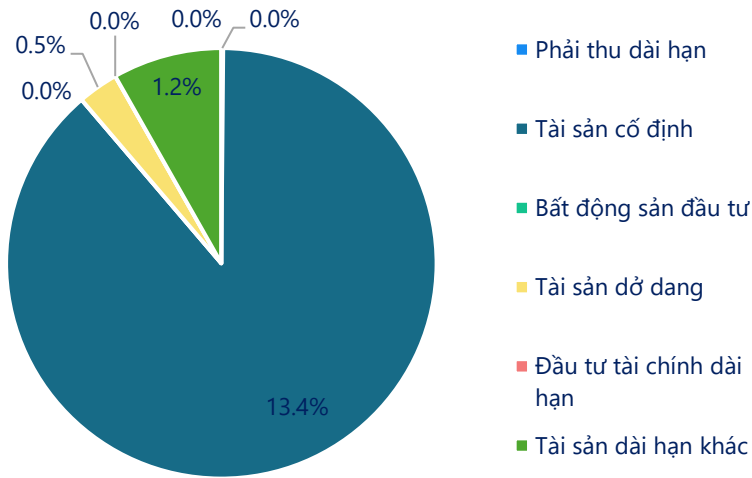


Tài sản ngắn hạn của MTS năm 2023 giảm **33.6%** so với năm trước, đạt **531.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 30.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



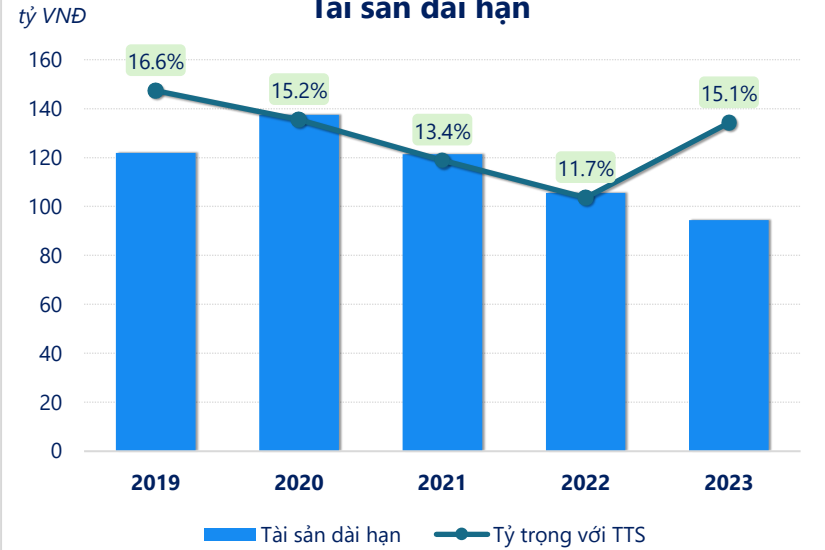
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **94.45** tỷ đồng giảm **10.5%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **15.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.24%.

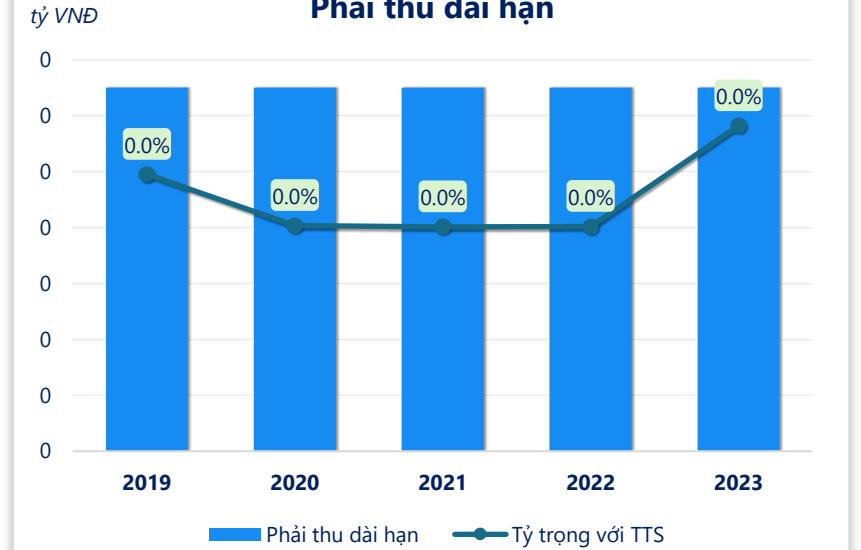
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



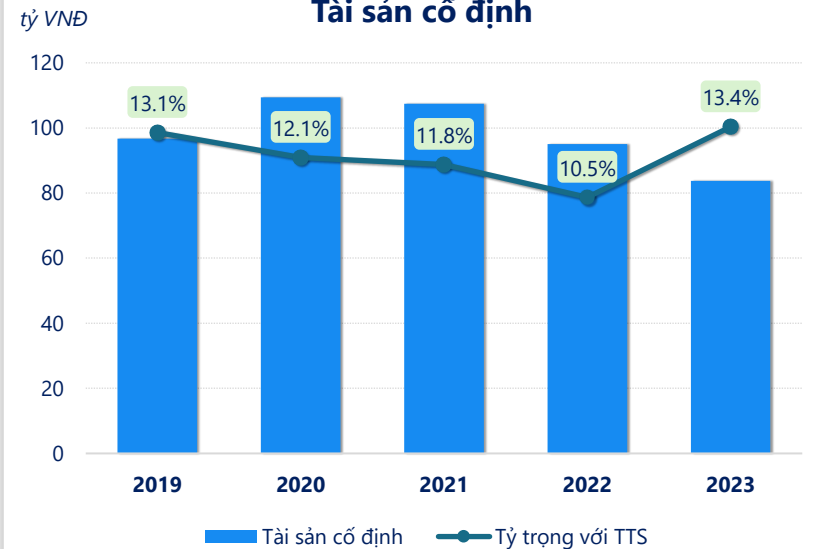
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



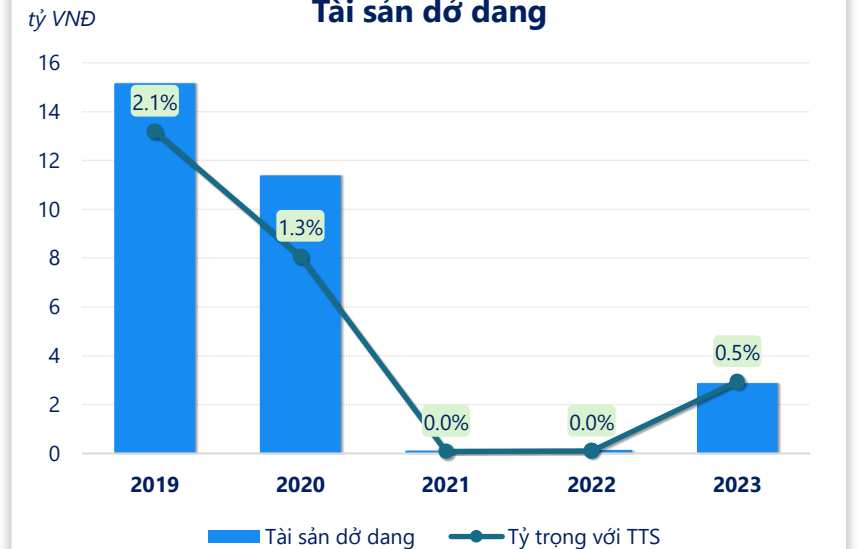
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

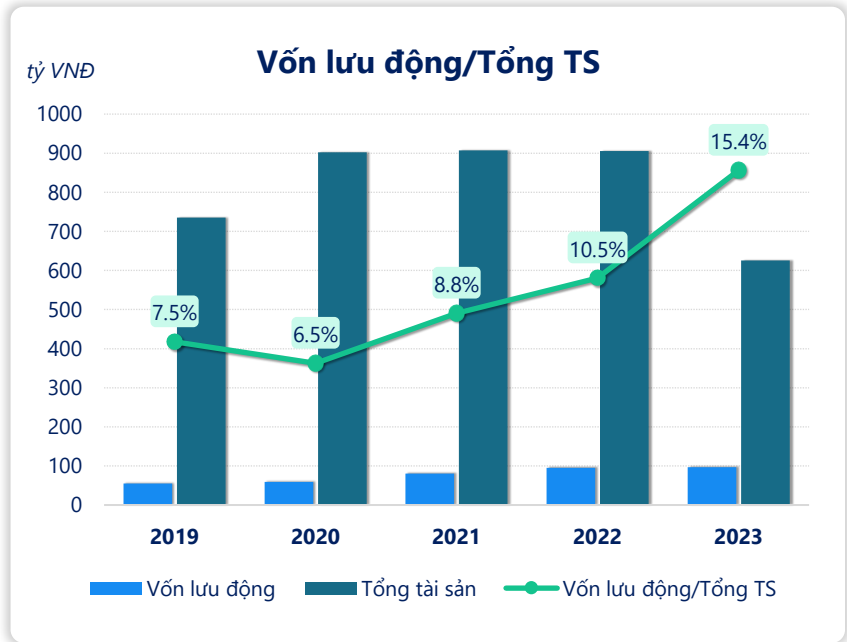
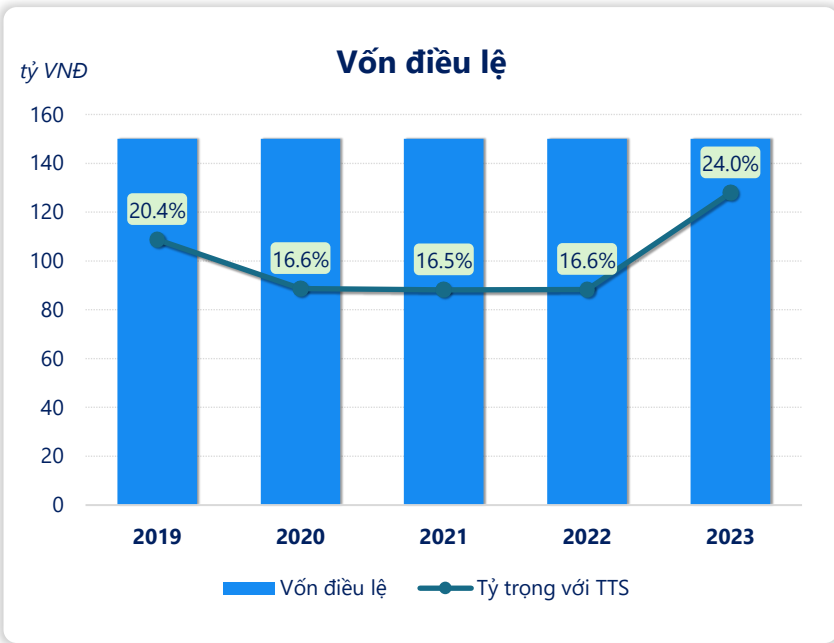
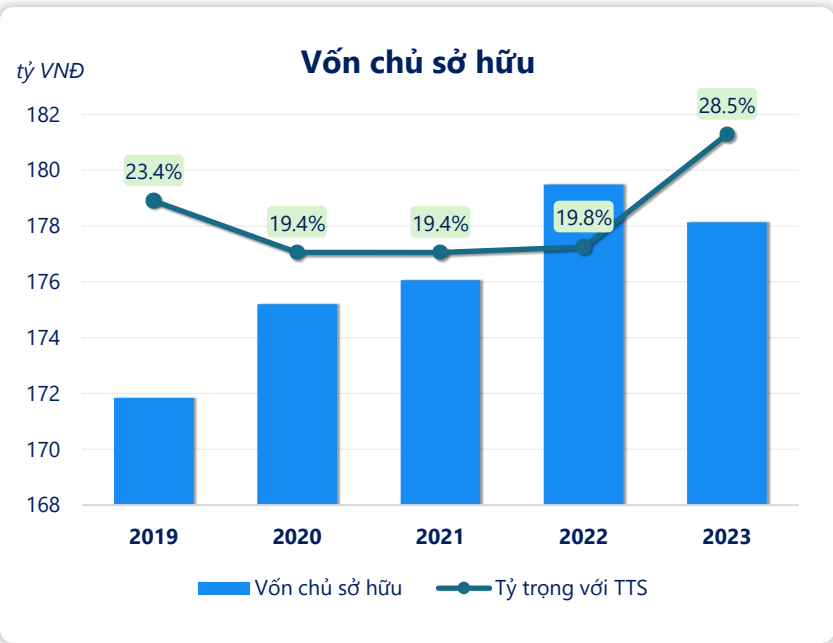
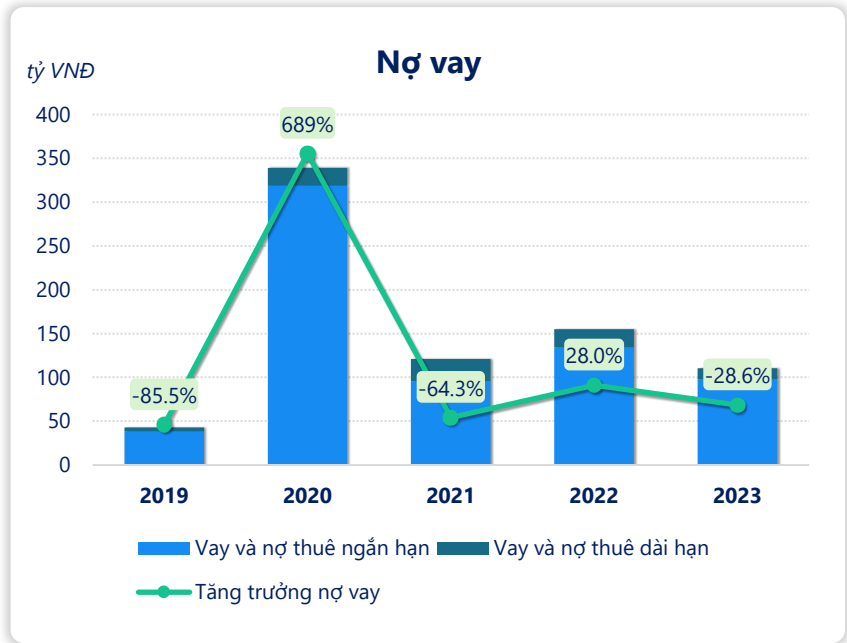


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	626	906	-30.9%
Tài sản ngắn hạn	531	800	-33.6%
Tiền và tương đương tiền	25.0	25.4	-1.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	308	592	-47.9%
Hàng tồn kho	189	178	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	8.50	5.26	61.8%
Tài sản dài hạn	94.4	106	-10.5%
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	83.7	95.0	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.87	0.14	2023%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.75	10.3	-24.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	447	726	-38.4%
Nợ ngắn hạn	435	706	-38.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.8	134	-27.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	286	517	-44.7%
Nợ dài hạn	12.7	20.8	-38.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.7	20.8	-38.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	178	179	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	178	179	-0.8%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,150	3,221	3,947	5,400	4,339
Giá vốn hàng bán	3,973	3,057	3,757	5,184	4,170
Lợi nhuận gộp	176	164	190	216	169
Doanh thu HĐTC	0.22	0.31	0.17	0.19	0.14
Chi phí TC	16.0	14.5	11.3	9.96	10.2
Chi phí lãi vay	14.9	14.5	11.3	9.96	10.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	108	99.7	92.8	112	84.6
Chi phí QLDN	31.7	32.1	65.9	74.1	65.1
LN thuần từ HĐKD	20.8	18.1	19.8	19.7	9.40
Lợi nhuận khác	-2.79	0.09	1.68	0.53	10.0
LN trước thuế	18.0	18.2	21.5	20.3	19.4
Lợi nhuận sau thuế	12.9	16.2	17.1	16.1	15.3
LNST của CĐ cty mẹ	12.9	16.2	17.1	16.1	15.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	292	-236	250	9.38	56.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.9	-46.4	-24.0	-18.4	-1.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-258	286	-229	23.3	-54.8
Tiền đầu kỳ	13.3	10.6	13.4	11.1	25.4
Lưu chuyển tiền thuần	-2.73	2.87	-2.31	14.3	-0.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.6	13.4	11.1	25.4	25.0